Chi tiết mã HS 3826.00.22

Mã HS	3826.00.22
Mô tả hàng hóa	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum / - Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ: / - - Este metyl từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ): / - - - Có hàm lượng este metyl trên 98% (SEN)
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	06/11/2026 06:54:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38260022/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5548
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5548
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5548
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5418
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5379
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5379
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5379
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5379
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5379
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5379
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5423
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5423
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5423
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5423

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5423
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5423
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5421
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5421
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5421
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5421
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5421
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5421
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5423
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5385
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5381
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5381
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5381
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5381
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5381
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5381
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5390
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5390
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5390
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5390
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5390
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5390
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5431
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5431
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5431
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5431

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5431
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5431
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5432
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5432
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5432
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5432
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5432
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5432
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5435
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5435
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5435
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5435
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5435
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5435
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5404
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5404
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5404
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5404
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5404
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5404
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5406
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5406
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5406
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5406
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5406
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5406

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5404
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5404
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5404
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5404
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5404
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5404
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5404
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5425
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5425
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5425
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5425
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5425
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5425
RCEP B	2022	2022	0	B!D5425
RCEP B	2023	2023	0	B!E5425
RCEP B	2024	2024	0	B!F5425
RCEP B	2025	2025	0	B!G5425
RCEP B	2026	2026	0	B!H5425
RCEP B	2027	2027	0	B!I5425
RCEP C	2022	2022	0	C!D5425
RCEP C	2023	2023	0	C!E5425
RCEP C	2024	2024	0	C!F5425
RCEP C	2025	2025	0	C!G5425
RCEP C	2026	2026	0	C!H5425
RCEP C	2027	2027	0	C!I5425
RCEP D	2022	2022	0	D!D5425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E5425
RCEP D	2024	2024	0	D!F5425
RCEP D	2025	2025	0	D!G5425
RCEP D	2026	2026	0	D!H5425
RCEP D	2027	2027	0	D!I5425
RCEP E	2022	2022	0	E!D5428
RCEP E	2023	2023	0	E!E5428
RCEP E	2024	2024	0	E!F5428
RCEP E	2025	2025	0	E!G5428
RCEP E	2026	2026	0	E!H5428
RCEP E	2027	2027	0	E!I5428
RCEP F	2022	2022	0	F!D5425
RCEP F	2023	2023	0	F!E5425
RCEP F	2024	2024	0	F!F5425
RCEP F	2025	2025	0	F!G5425
RCEP F	2026	2026	0	F!H5425
RCEP F	2027	2027	0	F!I5425
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4992
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4992
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4992
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4992

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3826.00 có 6 dòng thuế; dòng 3826.00.22 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có hàm lượng este metyl trên 98% (SEN).	3826.00.10 Este metyl từ dừa (CME) (SEN); 3826.00.21 Có hàm lượng este metyl từ 96,5% trở lên nhưng không quá 98% (SEN); 3826.00.29 Loại khác (SEN); 3826.00.30 Loại khác; 3826.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3826.00.22. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3826.00.22 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5548), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.